TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO - VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO - VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 03/2013/TTLT-TANDTC-VKSNDTC	*Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2013*

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH

Hướng dẫn thi hành một số quy định về thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm và thủ tục đặc biệt xem xét lại quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao của Bộ luật tố tụng dân sự đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự

Để thi hành đúng và thống nhất quy định của Bộ luật tố tụng dân sự đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XII, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 29 tháng 3 năm 2011 (sau đây viết tắt là BLTTDS) về thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm và thủ tục đặc biệt xem xét lại quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Tòa án nhân dân tối cao và Viện kiểm sát nhân dân tối cao thống nhất hướng dẫn thi hành một số điểm như sau:

Chương I
MỘT SỐ QUY ĐỊNH VỀ THỦ TỤC GIÁM ĐỐC THẨM

Điều 1. Đơn đề nghị xem xét bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật theo thủ tục giám đốc thẩm quy định tại Điều 284a BLTTDS, văn bản thông báo của Tòa án, Viện kiểm sát hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức khác cho người có quyền kháng nghị quy định tại khoản 2 Điều 284 BLTTDS

1. Đơn đề nghị xem xét bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật theo thủ tục giám đốc thẩm quy định tại Điều 284a BLTTDS (sau đây gọi tắt là đơn đề nghị) phải được làm theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch này. Đương sự đề nghị là cá nhân, thì phải ký tên hoặc điểm chỉ và phải có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi người đó cư trú hoặc phải nộp kèm theo bản phô tô giấy tờ tùy thân của họ; đương sự đề nghị là cơ quan, tổ chức, thì người đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức đó phải ký tên và đóng dấu.

2. Văn bản thông báo của Tòa án, Viện kiểm sát hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức khác cho người có quyền kháng nghị quy định tại khoản 2 Điều 284 BLTTDS (sau đây gọi tắt là văn bản thông báo) phải có các nội dung chính sau đây:

a) Ngày, tháng, năm làm văn bản thông báo;

b) Tên Tòa án, Viện kiểm sát có thẩm quyền xem xét, giải quyết văn bản thông báo;

c) Tên, địa chỉ của Tòa án, Viện kiểm sát hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức khác phát hiện vi phạm;

d) Tên bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật mà Tòa án, Viện kiểm sát hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức khác phát hiện có vi phạm pháp luật;

đ) Nội dung thông báo của Tòa án, Viện kiểm sát, cá nhân, cơ quan, tổ chức khác về vi phạm pháp luật trong bản án, quyết định của Tòa án;

e) Tên tài liệu, chứng cứ chứng minh bản án, quyết định của Tòa án có vi phạm pháp luật.

Người thông báo phát hiện vi phạm là cá nhân phải ký tên hoặc điểm chỉ và phải có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi người đó cư trú hoặc kèm theo bản phô tô giấy tờ tùy thân của họ; người thông báo phát hiện vi phạm là cơ quan, tổ chức, thì người đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức đó phải ký tên và đóng dấu vào phần cuối văn bản thông báo.

Điều 2. Gửi đơn đề nghị và tài liệu, chứng cứ kèm theo

1. Đương sự gửi đơn đề nghị và tài liệu, chứng cứ kèm theo đến Tòa án, Viện kiểm sát có thẩm quyền theo quy định tại Điều 285 BLTTDS bằng các phương thức sau đây:

a) Nộp trực tiếp tại Tòa án, Viện kiểm sát;

b) Gửi đến Tòa án, Viện kiểm sát qua đường bưu chính.

2. Trường hợp đơn đề nghị và tài liệu, chứng cứ kèm theo của đương sự do cá nhân, cơ quan, tổ chức khác chuyển đến, thì được xử lý theo hướng dẫn tại Điều 4 Thông tư liên tịch này.

Điều 3. Nhận đơn đề nghị và tài liệu, chứng cứ kèm theo

1. Ngay sau khi nhận được đơn đề nghị và tài liệu, chứng cứ kèm theo; Tòa án, Viện kiểm sát vào sổ nhận đơn đề nghị. Tòa án, Viện kiểm sát ghi hoặc đóng dấu nhận đơn ghi rõ ngày, tháng, năm nhận đơn đề nghị vào góc trên bên trái của đơn đề nghị. Trường hợp sửa chữa thì người tiếp nhận đơn đề nghị phải ký xác nhận và đóng dấu của Tòa án, Viện kiểm sát vào nội dung sửa chữa.

2. Trường hợp đơn đề nghị có đủ các nội dung theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch này và có kèm theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật, tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho những yêu cầu của mình là có căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 284a BLTTDS, thì thực hiện như sau:

a) Trường hợp đương sự nộp trực tiếp đơn đề nghị tại Tòa án, Viện kiểm sát có thẩm quyền xem xét, giải quyết đơn đề nghị, thì Tòa án, Viện kiểm sát ghi vào sổ

nhận đơn ngày, tháng, năm nhận đơn đề nghị. Ngày đề nghị kháng nghị là ngày Tòa án, Viện kiểm sát có thẩm quyền nhận đơn đề nghị;

b) Trường hợp đơn đề nghị được gửi đến Tòa án, Viện kiểm sát có thẩm quyền xem xét, giải quyết đơn đề nghị qua đường bưu chính, thì Tòa án, Viện kiểm sát ghi vào sổ nhận đơn ngày, tháng, năm nhận đơn đề nghị do nhân viên bưu chính chuyển đến và ngày theo dấu bưu điện nơi gửi. Phong bì có dấu bưu điện phải được đính kèm đơn đề nghị. Ngày đề nghị kháng nghị là ngày theo dấu bưu điện nơi gửi. Trường hợp không xác định được ngày, tháng, năm theo dấu bưu điện nơi gửi, thì thực hiện như sau:

b.1) Trường hợp ngày Tòa án, Viện kiểm sát có thẩm quyền xem xét, giải quyết đơn đề nghị nhận được đơn do nhân viên bưu chính chuyển đến mà thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 284 BLTTDS vẫn còn, thì ngày đề nghị kháng nghị là ngày Tòa án, Viện kiểm sát nhận được đơn do nhân viên bưu chính chuyển đến;

b.2) Trường hợp ngày Tòa án, Viện kiểm sát có thẩm quyền xem xét, giải quyết đơn đề nghị nhận được đơn đề nghị do nhân viên bưu chính chuyển đến mà thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 284 BLTTDS đã hết, thì Tòa án, Viện kiểm sát yêu cầu bưu điện và đương sự cung cấp ngày đương sự gửi đơn đề nghị tại bưu điện.

Trường hợp xác định được ngày đương sự gửi đơn đề nghị tại bưu điện, thì ngày đề nghị kháng nghị là ngày đương sự gửi đơn đề nghị tại bưu điện.

Trường hợp không xác định được ngày đương sự gửi đơn đề nghị tại bưu điện, thì ngày đề nghị kháng nghị là ngày ghi trong đơn đề nghị.

3. Trường hợp đơn đề nghị không có đủ các nội dung theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch này hoặc không kèm theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật và tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho những yêu cầu của mình là có căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 284a BLTTDS, thì Tòa án, Viện kiểm sát xem xét, xử lý như sau:

a) Thông báo cho đương sự yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn đề nghị, bổ sung bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật, tài liệu, chứng cứ kèm theo trong thời hạn không quá ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được thông báo. Thông báo này phải được làm bằng văn bản theo Mẫu số 03 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch này, trong đó phải nêu rõ những vấn đề cần sửa đổi, bổ sung cho người đề nghị biết để họ thực hiện. Văn bản này có thể được giao trực tiếp hoặc gửi cho đương sự đề nghị qua đường bưu chính. Việc giao trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu chính phải được ký nhận vào sổ theo dõi và lưu tại cơ quan đã nhận đơn đề nghị;

b) Trường hợp đương sự sửa đổi, bổ sung theo yêu cầu của Tòa án, Viện kiểm sát, thì ngày đề nghị kháng nghị là ngày Tòa án, Viện kiểm sát nhận được đơn đề nghị lần đầu của đương sự hoặc là ngày theo dấu bưu điện nơi gửi theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều này và khoản 2 Điều 5 Thông tư liên tịch này;

c) Trường hợp hết thời hạn theo hướng dẫn tại điểm a khoản 3 Điều này mà đương sự không sửa đổi, bổ sung đơn đề nghị hoặc không cung cấp được bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật, tài liệu, chứng cứ kèm theo theo yêu cầu của Tòa án, Viện kiểm sát có thẩm quyền, thì Tòa án, Viện kiểm sát thông báo bằng văn bản cho đương sự về việc trả lại đơn đề nghị, tài liệu, chứng cứ kèm theo và chưa thụ lý đơn đề nghị; trừ trường hợp do trở ngại khách quan;

d) Trường hợp đương sự có căn cứ cho rằng việc Tòa án, Viện kiểm sát trả lại đơn đề nghị không đúng theo quy định của BLTTDS và hướng dẫn tại Thông tư liên tịch này, thì đương sự có quyền khiếu nại về việc trả lại đơn đề nghị. Việc khiếu nại và giải quyết khiếu nại được thực hiện theo quy định tại Chương XXXIII của BLTTDS.

Điều 4. Xử lý trường hợp đơn đề nghị và tài liệu, chứng cứ kèm theo do cá nhân, cơ quan, tổ chức khác chuyển đến

1. Trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 284 BLTTDS, Tòa án, Viện kiểm sát nhận được đơn đề nghị và tài liệu, chứng cứ kèm theo của đương sự do cá nhân, cơ quan, tổ chức khác chuyển đến mà có đủ các điều kiện theo hướng dẫn của Thông tư liên tịch này, thì thực hiện tương tự việc nhận đơn đề nghị, tài liệu, chứng cứ kèm theo hướng dẫn tại Điều 3 Thông tư liên tịch này và thông báo cho cá nhân, cơ quan, tổ chức và đương sự biết.

2. Trường hợp đơn đề nghị, tài liệu, chứng cứ kèm theo của đương sự do cá nhân, cơ quan, tổ chức khác chuyển đến mà không có đủ các điều kiện theo hướng dẫn tại Thông tư liên tịch này, thì Tòa án, Viện kiểm sát thông báo trả lại đơn đề nghị và tài liệu, chứng cứ kèm theo cho đương sự và hướng dẫn đương sự thực hiện đúng hướng dẫn tại khoản 1 Điều 1 Thông tư liên tịch này; đồng thời thông báo cho cá nhân, cơ quan, tổ chức đã chuyển đơn đề nghị biết.

Điều 5. Xử lý trường hợp đơn đề nghị và tài liệu, chứng cứ kèm theo do đương sự nộp hoặc gửi đến Tòa án, Viện kiểm sát không có thẩm quyền xem xét, giải quyết đơn

1. Trường hợp đương sự nộp trực tiếp đơn đề nghị và tài liệu, chứng cứ kèm theo tại Tòa án, Viện kiểm sát không có thẩm quyền xem xét, giải quyết đơn, thì Tòa án, Viện kiểm sát giải thích cho đương sự nộp đơn đến người có thẩm quyền theo quy định tại Điều 285 BLTTDS. Nếu đương sự vẫn đề nghị được nộp tại Tòa án, Viện kiểm sát không có thẩm quyền xem xét, giải quyết đơn, thì Tòa án, Viện kiểm sát nhận đơn, xác nhận ngày nhận đơn vào đơn đề nghị và chuyển đơn đến Tòa án, Viện kiểm sát có thẩm quyền xem xét, giải quyết đơn và thông báo cho đương sự biết. Ngày đề nghị kháng nghị là ngày Tòa án, Viện kiểm sát nhận đơn đề nghị.

2. Trường hợp đương sự gửi đơn đề nghị và tài liệu, chứng cứ kèm theo, theo đường bưu chính đến Tòa án, Viện kiểm sát không có thẩm quyền xem xét, giải quyết đơn, thì Tòa án, Viện kiểm sát nhận được đơn phải xác nhận ngày nhận đơn vào đơn

đề nghị và chuyển đến Tòa án, Viện kiểm sát có thẩm quyền xem xét, giải quyết đơn và thông báo cho đương sự biết. Ngày đề nghị kháng nghị là ngày theo dấu bưu điện nơi gửi.

3. Tòa án, Viện kiểm sát phải có sổ theo dõi về việc nhận được đơn đề nghị theo hướng dẫn tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 6. Cấp giấy xác nhận nhận đơn đề nghị; xem xét, thụ lý đơn đề nghị và trả lại đơn đề nghị

Trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày Tòa án, Viện kiểm sát có thẩm quyền nhận được đơn đề nghị, thì Tòa án, Viện kiểm sát phải xem xét và xử lý như sau:

1. Trường hợp Tòa án, Viện kiểm sát nhận được đơn đề nghị trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 284 BLTTDS và có đủ các điều kiện theo hướng dẫn tại khoản 1 Điều 1 Thông tư liên tịch này, thì Tòa án, Viện kiểm sát phải vào sổ thụ lý đơn đề nghị và cấp Giấy xác nhận nhận đơn đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm (sau đây gọi tắt là Giấy xác nhận nhận đơn đề nghị) cho đương sự theo Mẫu số 05 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch này.

2. Trường hợp Tòa án, Viện kiểm sát nhận được đơn đề nghị khi đã hết thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 284 BLTTDS, thì Tòa án, Viện kiểm sát thông báo bằng văn bản về việc trả lại đơn đề nghị cho đương sự và nêu rõ lý do của việc trả lại đơn đề nghị cho đương sự. Văn bản thông báo về việc trả lại đơn đề nghị có thể được giao trực tiếp hoặc gửi cho đương sự qua đường bưu chính. Việc giao hoặc gửi này phải được ghi vào sổ theo dõi.

Điều 7. Cấp Giấy xác nhận nhận đơn đề nghị trong trường hợp đương sự gửi nhiều đơn đề nghị về cùng một bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật

1. Trường hợp trong thời hạn một năm, kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật, đương sự gửi nhiều đơn đề nghị về cùng một bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật, thì Tòa án, Viện kiểm sát chỉ cấp một Giấy xác nhận nhận đơn đề nghị cho đương sự.

2. Trường hợp đương sự đã được cấp Giấy xác nhận nhận đơn đề nghị theo hướng dẫn tại khoản 1 Điều 6 Thông tư liên tịch này và sau khi hết thời hạn ba năm, kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật mà đương sự tiếp tục có đơn đề nghị, thì Tòa án, Viện kiểm sát cấp một Giấy xác nhận nhận đơn đề nghị cho đương sự về việc họ tiếp tục có đơn đề nghị.

Điều 8. Nghiên cứu đơn đề nghị và hồ sơ vụ án

1. Sau khi thụ lý đơn đề nghị, người có thẩm quyền kháng nghị có trách nhiệm phân công người tiến hành nghiên cứu đơn đề nghị, hồ sơ vụ án.

2. Việc nghiên cứu hồ sơ vụ án, xem xét thu thập tài liệu, chứng cứ phải làm rõ có hay không có căn cứ để kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm quy định tại Điều 283 BLTTDS.

Điều 9. Giao nhận và thu thập chứng cứ

1. Đương sự có thể nộp trực tiếp chứng cứ kèm theo đơn đề nghị tại Tòa án, Viện kiểm sát hoặc gửi qua đường bưu chính. Việc giao nhận chứng cứ được thực hiện theo Điều 84 BLTTDS và hướng dẫn tại Điều 14 Nghị quyết số 04/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định về "Chứng minh và chứng cứ" của Bộ luật tố tụng dân sự đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự.

2. Người có quyền kháng nghị có quyền yêu cầu đương sự, cá nhân, cơ quan, tổ chức cung cấp bổ sung tài liệu, chứng cứ theo quy định tại Điều 85 BLTTDS.

3. Việc thu thập tài liệu, chứng cứ được thực hiện theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Điều 10. Chuyển hồ sơ vụ án, thông báo về kết quả xem xét, giải quyết đơn đề nghị giữa Tòa án và Viện kiểm sát

1. Việc chuyển hồ sơ vụ án để xem xét kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm được thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 2 Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-VKSNDTC-TANDTC ngày 01/8/2012 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định của BLTTDS về kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự.

2. Trường hợp Tòa án hoặc Viện kiểm sát có văn bản thông báo về việc không kháng nghị, thì gửi cho đương sự hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức khác quy định tại khoản 2 Điều 284 BLTTDS và gửi một bản cho Viện kiểm sát hoặc Tòa án cùng cấp.

Điều 11. Hình thức, nội dung văn bản thông báo về việc không kháng nghị, quyết định kháng nghị giám đốc thẩm

1. Văn bản thông báo về việc không kháng nghị của Tòa án, Viện kiểm sát được làm theo Mẫu số 06 và Mẫu số 07 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch này.

2. Nội dung quyết định kháng nghị giám đốc thẩm được thực hiện theo quy định tại Điều 287 BLTTDS và được làm theo Mẫu số 08 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch này.

Điều 12. Xử lý đối với đơn đề nghị trong trường hợp đã có văn bản thông báo về việc không kháng nghị của Tòa án, Viện kiểm sát có thẩm quyền

1. Trường hợp đã có văn bản thông báo về việc không kháng nghị mà đương sự vẫn tiếp tục đề nghị xem xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực của Tòa án, thì phải nêu rõ vấn đề mà đương sự vẫn cho rằng có vi phạm pháp luật trong bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án và kèm theo tài liệu, chứng cứ để chứng

minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ. Đơn đề nghị xem xét lại phải có nội dung chính theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch này.

2. Việc xem xét, giải quyết đơn đề nghị trong trường hợp đã có văn bản thông báo về việc không kháng nghị của Tòa án, Viện kiểm sát có thẩm quyền được thực hiện theo hướng dẫn tương ứng tại các điều của Thông tư liên tịch này.

Điều 13. Xử lý văn bản thông báo quy định tại khoản 2 Điều 284 BLTTDS

1. Trường hợp văn bản thông báo không có đủ nội dung theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều 1 Thông tư liên tịch này, thì Tòa án, Viện kiểm sát thông báo cho cá nhân, cơ quan, tổ chức yêu cầu sửa đổi, bổ sung văn bản thông báo trong thời hạn không quá ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được thông báo. Thông báo này được làm bằng văn bản theo Mẫu số 04 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch này.

2. Trường hợp văn bản thông báo có đủ các nội dung theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều 1 Thông tư liên tịch này và trường hợp cá nhân, cơ quan, tổ chức sửa đổi, bổ sung văn bản thông báo theo yêu cầu của Tòa án, Viện kiểm sát theo hướng dẫn tại khoản 1 Điều này, thì việc xử lý văn bản thông báo được thực hiện theo các hướng dẫn tương ứng tại các điều 4, 5, 6, 8, 9, 10, 11 và Điều 12 Thông tư liên tịch này.

3. Trường hợp cá nhân, cơ quan, tổ chức không sửa đổi, bổ sung văn bản thông báo theo yêu cầu của Tòa án, Viện kiểm sát hướng dẫn tại khoản 1 Điều này, thì Tòa án, Viện kiểm sát chưa xem xét, giải quyết văn bản thông báo.

Chương II
MỘT SỐ QUY ĐỊNH VỀ THỦ TỤC TÁI THẨM

Điều 14. Đơn đề nghị xem xét bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật theo thủ tục tái thẩm quy định tại khoản 1 Điều 306 BLTTDS; văn bản thông báo của Tòa án, Viện kiểm sát cho người có quyền kháng nghị quy định tại khoản 2 Điều 306 BLTTDS

1. Đơn đề nghị xem xét bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật theo thủ tục tái thẩm quy định tại khoản 1 Điều 306 BLTTDS (sau đây gọi tắt là đơn đề nghị tái thẩm) phải được làm theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch này. Đương sự đề nghị là cá nhân thì phải ký tên hoặc điểm chỉ và phải có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi người đó cư trú hoặc phải nộp kèm theo bản phô tô giấy tờ tùy thân của họ; đương sự đề nghị là cơ quan, tổ chức thì người đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức đó phải ký tên và đóng dấu.

2. Văn bản thông báo của Tòa án, Viện kiểm sát, hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức khác cho người có quyền kháng nghị quy định tại khoản 2 Điều 306 BLTTDS phải có các nội dung chính sau đây:

a) Ngày, tháng, năm làm văn bản thông báo;

b) Tên Tòa án, Viện kiểm sát có thẩm quyền xem xét, giải quyết văn bản thông báo;

c) Tên, địa chỉ của Tòa án, Viện kiểm sát hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức khác phát hiện tình tiết mới;

d) Tên bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật mà Tòa án, Viện kiểm sát hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức khác phát hiện có tình tiết mới;

đ) Nội dung thông báo của Tòa án, Viện kiểm sát hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức khác về tình tiết mới được phát hiện;

e) Tên tài liệu, chứng cứ chứng minh những tình tiết mới được phát hiện có thể làm thay đổi cơ bản nội dung của bản án, quyết định mà Tòa án, đương sự không biết được khi Tòa án ra bản án, quyết định đó.

Người thông báo phát hiện tình tiết mới là cá nhân phải ký tên hoặc điểm chỉ và phải có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi người đó cư trú hoặc kèm theo bản phô tô giấy tờ tùy thân của họ; người thông báo phát hiện tình tiết mới là cơ quan, tổ chức thì người đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức đó phải ký tên và đóng dấu vào phần cuối văn bản thông báo.

Điều 15. Việc gửi, tiếp nhận và xử lý đơn đề nghị tái thẩm

Việc gửi, tiếp nhận và xử lý đơn đề nghị tái thẩm được thực hiện theo hướng dẫn tương ứng tại các điều 2, 3, 4, 5, 8 và Điều 9 Thông tư liên tịch này.

Chương III
MỘT SỐ QUY ĐỊNH VỀ THỦ TỤC ĐẶC BIỆT XEM XÉT LẠI QUYẾT ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

Điều 16. Gửi văn bản, hồ sơ vụ án, thông báo liên quan đến thủ tục xem xét lại quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao

Sau khi nhận được yêu cầu của Ủy ban thường vụ Quốc hội, kiến nghị của Ủy ban tư pháp của Quốc hội hoặc sau khi Chánh án Tòa án nhân dân tối cao có văn bản đề nghị xem xét lại quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao theo quy định tại khoản 1 Điều 310a BLTTDS, Tòa án nhân dân tối cao gửi cho Viện kiểm sát nhân dân tối cao bản sao văn bản yêu cầu, kiến nghị hoặc đề nghị đó kèm theo hồ sơ vụ án để Viện kiểm sát nhân dân tối cao nghiên cứu và chuẩn bị ý kiến phát biểu tại phiên họp xem xét kiến nghị, đề nghị theo hướng dẫn tại Điều 19 Thông tư liên tịch này. Trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ vụ án, Viện kiểm sát nhân dân tối cao phải trả lại hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tối cao.

Điều 17. Thời hạn mở phiên họp và thông báo mở phiên họp xem xét kiến nghị, đề nghị theo quy định tại khoản 3 Điều 310a BLTTDS

1. Trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được kiến nghị của Ủy ban tư pháp của Quốc hội, kiến nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao hoặc kể từ ngày Chánh án Tòa án nhân dân tối cao có văn bản đề nghị, thì Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao phải mở phiên họp xem xét kiến nghị của Ủy ban tư pháp của Quốc hội, kiến nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao hoặc đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao theo quy định tại khoản 3 Điều 310a BLTTDS.

2. Tòa án nhân dân tối cao thông báo bằng văn bản cho Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao về thời gian mở phiên họp xem xét kiến nghị, đề nghị theo quy định tại khoản 3 Điều 310a BLTTDS và hướng dẫn tại khoản 1 Điều này.

Điều 18. Thành phần tham dự phiên họp của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao để xem xét kiến nghị, đề nghị theo quy định tại khoản 3 Điều 310a BLTTDS

1. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao tham dự phiên họp của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao để xem xét kiến nghị của Ủy ban tư pháp của Quốc hội, kiến nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao hoặc đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao theo quy định tại khoản 4 Điều 310a BLTTDS.

2. Đại diện Ủy ban tư pháp của Quốc hội được mời tham dự phiên họp của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao để xem xét kiến nghị của Ủy ban tư pháp của Quốc hội.

Điều 19. Trình tự tiến hành phiên họp của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao để xem xét kiến nghị, đề nghị theo quy định tại khoản 3 Điều 310a BLTTDS

1. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao tự mình hoặc phân công một thành viên Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao trình bày tóm tắt nội dung vụ án và quá trình giải quyết.

2. Đại diện Ủy ban tư pháp của Quốc hội, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao có kiến nghị, đề nghị xem xét lại quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao trình bày về các vấn đề sau đây:

a) Nội dung kiến nghị, đề nghị; căn cứ của việc kiến nghị, đề nghị;

b) Phân tích chứng cứ cũ và chứng cứ mới bổ sung (nếu có) để làm rõ việc vi phạm pháp luật nghiêm trọng trong quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hoặc có những tình tiết quan trọng mới có thể làm thay đổi cơ bản nội dung quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

3. Trường hợp xem xét kiến nghị của Ủy ban tư pháp của Quốc hội hoặc xem xét đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao thì Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối

cao phát biểu ý kiến về tính có căn cứ và hợp pháp của kiến nghị, đề nghị; nêu rõ quan điểm và lý do nhất trí hoặc không nhất trí với kiến nghị, đề nghị đó.

Ý kiến phát biểu của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao phải thể hiện bằng văn bản, có chữ ký của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao và phải được gửi cho Tòa án nhân dân tối cao trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc phiên họp.

4. Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thảo luận và biểu quyết theo đa số về việc nhất trí hoặc không nhất trí với kiến nghị, đề nghị xem xét lại quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

5. Trường hợp nhất trí kiến nghị của Ủy ban tư pháp của Quốc hội, kiến nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao hoặc đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao thì Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quyết định về việc mở phiên họp để xem xét lại quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, đồng thời giao cho Chánh án Tòa án nhân dân tối cao tổ chức nghiên cứu hồ sơ báo cáo Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xem xét, quyết định tại phiên họp xem xét lại quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

6. Trường hợp không nhất trí kiến nghị, đề nghị thì Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao phải thông báo bằng văn bản cho cá nhân, cơ quan quy định tại Điều 20 Thông tư liên tịch này và nêu rõ lý do.

7. Mọi diễn biến tại phiên họp xem xét kiến nghị, đề nghị và các quyết định được thông qua tại phiên họp phải được ghi vào biên bản phiên họp và lưu hồ sơ xem xét kiến nghị, đề nghị.

Điều 20. Thông báo kết quả phiên họp xem xét kiến nghị, đề nghị xem xét lại quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao

Trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc phiên họp xem xét kiến nghị, đề nghị xem xét lại quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao gửi cho Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Ủy ban tư pháp của Quốc hội văn bản thông báo về việc Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao nhất trí hoặc không nhất trí với kiến nghị, đề nghị xem xét lại quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Điều 21. Tổ chức nghiên cứu hồ sơ vụ án

1. Trường hợp có yêu cầu của Ủy ban thường vụ Quốc hội hoặc có quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao theo hướng dẫn tại khoản 5 Điều 19 Thông tư liên tịch này, thì Chánh án Tòa án nhân dân tối cao tổ chức việc nghiên cứu hồ sơ vụ án và xác minh, thu thập tài liệu chứng cứ trong trường hợp cần thiết.

2. Việc nghiên cứu hồ sơ vụ án, xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ phải làm rõ có hay không có vi phạm pháp luật nghiêm trọng hoặc tình tiết quan trọng mới có thể làm thay đổi cơ bản nội dung quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Điều 22. Mở phiên họp xem xét lại quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao

1. Trong thời hạn bốn tháng, kể từ ngày nhận được yêu cầu của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định tại khoản 2 Điều 310a của BLTTDS hoặc kể từ ngày có quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao theo hướng dẫn tại khoản 5 Điều 19 Thông tư liên tịch này, Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao phải mở phiên họp để xem xét lại quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

2. Tòa án nhân dân tối cao gửi cho Viện kiểm sát nhân dân tối cao văn bản thông báo về thời gian mở phiên họp xem xét lại quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao kèm theo hồ sơ vụ án. Trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ vụ án, Viện kiểm sát nhân dân tối cao phải trả lại hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tối cao.

Điều 23. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao tham dự phiên họp xem xét lại quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao

1. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao phải tham dự phiên họp xem xét lại quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quy định tại khoản 2 Điều 310b BLTTDS và phát biểu quan điểm về việc có hay không có vi phạm pháp luật nghiêm trọng hoặc tình tiết quan trọng mới có thể làm thay đổi cơ bản nội dung quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và quan điểm về việc giải quyết vụ án.

2. Ý kiến phát biểu của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao phải thể hiện bằng văn bản, có chữ ký của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao và phải được gửi cho Tòa án nhân dân tối cao trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc phiên họp.

Điều 24. Thông báo kết quả phiên họp Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xem xét lại quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao

Trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao ra một trong các quyết định quy định tại khoản 3 Điều 310b BLTTDS, thì Tòa án nhân dân tối cao gửi quyết định cho Ủy ban thường vụ Quốc hội, Ủy ban tư pháp của Quốc hội, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân đã giải quyết vụ án và các đương sự.

Chương IV
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 25. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư liên tịch này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 02 tháng 12 năm 2013.

2. Đối với những trường hợp đề nghị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm từ ngày Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự có hiệu lực

thi hành đến ngày Thông tư liên tịch này có hiệu lực thi hành mà Tòa án, Viện kiểm sát đã thụ lý, nhưng chưa giải quyết và đương sự không gửi kèm theo tài liệu, chứng cứ chứng minh bản án, quyết định của Tòa án có vi phạm pháp luật hoặc có tình tiết mới được phát hiện có thể làm thay đổi cơ bản nội dung của bản án, quyết định của Tòa án; thì Tòa án, Viện kiểm sát thông báo cho đương sự yêu cầu bổ sung tài liệu, chứng cứ theo hướng dẫn tại Thông tư liên tịch này và áp dụng Thông tư liên tịch này để giải quyết.

Điều 26. Việc giải thích, hướng dẫn bổ sung Thông tư liên tịch

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc cần được giải thích hoặc hướng dẫn bổ sung, thì Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh với Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao để có giải thích, hướng dẫn bổ sung kịp thời./.

KT. VIỆN TRƯỞNG **VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO** **PHÓ VIỆN TRƯỞNG**	**KT. CHÁNH ÁN** **TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO** **PHÓ CHÁNH ÁN**
Nguyễn Thị Thủy Khiêm	**Tống Anh Hào**

Mẫu số 01

(Ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 03/2013/TTLT-TANDTC-VKSNDTC ngày 15 tháng 10 năm 2013 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Bản án (Quyết định).....(1) số... ngày... tháng... năm... của Tòa án nhân dân.....

Kính gửi:(2).....

Họ và tên người đề nghị:(3) .....

Địa chỉ:(4).....

Là:(5) .....

trong vụ án về .....

Đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm Bản án (Quyết định)(6)..... số.... ngày... tháng... năm... của Tòa án nhân dân..... đã có hiệu lực pháp luật.

Lý do đề nghị:(7) .....

Yêu cầu của người đề nghị:(8) .....

Kèm theo đơn đề nghị là các tài liệu, chứng cứ sau đây:(9)

.....

Người làm đơn(10)

Hướng dẫn ghi Mẫu số 01:

(1), (6) Nếu là bản án sơ thẩm thì ghi "sơ thẩm", nếu là bản án "phúc thẩm" thì ghi "phúc thẩm"...

(2) Ghi người có quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm quy định tại Điều 285 BLTTDS (ví dụ: Kính gửi: Chánh án Tòa án nhân dân tối cao).

(3) Nếu người làm đơn là cá nhân thì ghi họ và tên của cá nhân đó; nếu người làm đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên của cơ quan, tổ chức và ghi họ và tên, chức vụ của người đại diện theo pháp luật của cơ quan, tổ chức đó (ví dụ: Công ty X do ông Nguyễn Văn A - Tổng giám đốc làm đại diện).

(4) Nếu người làm đơn là cá nhân thì ghi đầy đủ địa chỉ nơi cư trú; nếu là cơ quan, tổ chức thì ghi địa chỉ trụ sở chính của cơ quan, tổ chức đó.

(5) Ghi tư cách pháp lý của người làm đơn (ví dụ: là nguyên đơn).

(7) Ghi lý do cụ thể của việc đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm.

(8) Ghi yêu cầu của người đề nghị (ví dụ: Đề nghị Chánh án Tòa án nhân dân tối cao kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm hủy Bản án dân sự phúc thẩm số 10/2013/DSPT ngày 10/02/2013 của Tòa án nhân dân tỉnh A để xét xử phúc thẩm lại theo quy định của BLTTDS).

(9) Ghi tên tài liệu, chứng cứ kèm theo đơn (ví dụ: 1. Bản án số...; Quyết định số.../QĐ-UBND ngày...).

(10) Người đề nghị là cá nhân phải ký tên hoặc điểm chỉ trực tiếp vào đơn; người đề nghị là cơ quan, tổ chức thì người đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức đó phải ký tên trực tiếp và đóng dấu trực tiếp vào đơn.

Mẫu số 02

(Ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 03/2013/TTLT-TANDTC-VKSNDTC ngày 15 tháng 10 năm 2013 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Xem xét theo thủ tục tái thẩm
đối với Bản án (Quyết định).....(1) số... ngày... tháng... năm...
của Tòa án nhân dân.....

Kính gửi:(2).....

Họ và tên người đề nghị:(3) .....

Địa chỉ:(4).....

Là:(5) .....

trong vụ án..... về .....

Đề nghị xem xét theo thủ tục tái thẩm Bản án (Quyết định)(6)..... số.... ngày... tháng... năm... của Tòa án nhân dân..... đã có hiệu lực pháp luật.

Lý do đề nghị:(7).....

Yêu cầu của người đề nghị:(8) .....

Kèm theo đơn đề nghị là các tài liệu, chứng cứ sau đây:(9).....

.....

Người làm đơn(10)

Hướng dẫn ghi Mẫu số 02:

(1), (6) Nếu là bản án sơ thẩm thì ghi "sơ thẩm", nếu là bản án "phúc thẩm" thì ghi "phúc thẩm"...

(2) Ghi người có quyền kháng nghị theo thủ tục tái thẩm quy định tại Điều 307 BLTTDS (ví dụ: Kính gửi: Chánh án Tòa án nhân dân tối cao).

(3) Nếu người làm đơn là cá nhân thì ghi họ và tên của cá nhân đó; nếu người làm đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên của cơ quan, tổ chức và ghi họ và tên, chức vụ của người đại diện theo pháp luật của cơ quan, tổ chức đó (ví dụ: Công ty X do ông Nguyễn Văn A - Tổng giám đốc làm đại diện).

(4) Nếu người làm đơn là cá nhân thì ghi đầy đủ địa chỉ nơi cư trú; nếu là cơ quan, tổ chức thì ghi địa chỉ trụ sở chính của cơ quan, tổ chức đó.

(5) Ghi tư cách pháp lý của người làm đơn (ví dụ: là nguyên đơn).

(7) Ghi lý do cụ thể của việc đề nghị xem xét theo thủ tục tái thẩm.

(8) Ghi yêu cầu của người đề nghị (ví dụ: Đề nghị Chánh án Tòa án nhân dân tối cao kháng nghị theo thủ tục tái thẩm hủy Bản án dân sự phúc thẩm số 10/2013/DSPT ngày 10/02/2013 của Tòa án nhân dân tỉnh A để xét xử sơ thẩm lại theo quy định của BLTTDS).

(9) Ghi tên tài liệu, chứng cứ kèm theo đơn (ví dụ: 1. Bản án số...; Quyết định số.../QĐ-UBND ngày...).

(10) Người đề nghị là cá nhân phải ký tên hoặc điểm chỉ trực tiếp vào đơn; người đề nghị là cơ quan, tổ chức thì người đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức đó phải ký tên trực tiếp và đóng dấu trực tiếp vào đơn.

Mẫu số 03

(Ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 03/2013/TTLT-TANDTC-VKSNDTC ngày 15 tháng 10 năm 2013 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao)

……(1)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:……/TB	……, *ngày…… tháng…… năm…..*

THÔNG BÁO

Yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn đề nghị giám đốc thẩm

Kính gửi:…..……(2)

Địa chỉ:……(3)

Căn cứ vào Điều 3 Thông tư liên tịch số 03/2013/TTLT-TANDTC-VKSNDTC ngày 15 tháng 10 năm 2013 của Tòa án nhân dân tối cao và Viện kiểm sát nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định về thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm và thủ tục đặc biệt xem xét lại quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao của Bộ luật tố tụng dân sự đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự;

Xét đơn đề nghị giám đốc thẩm của.....(4) đề ngày.....(5) về việc đề nghị Chánh án Tòa án nhân dân /Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Bản án (Quyết định) số..... ngày..... tháng.... năm..... của Tòa án..... đã có hiệu lực pháp luật;

Tòa án nhân dân /Viện kiểm sát nhân dân..... yêu cầu..... sửa đổi, bổ sung các nội dung sau đây trong thời hạn..... ngày, kể từ ngày nhận được thông báo này:

1 .....

2 .....

Trường hợp người đề nghị không sửa đổi, bổ sung đơn đề nghị và gửi lại cho Tòa án/ Viện kiểm sát trong thời hạn trên thì Tòa án/Viện kiểm sát trả lại đơn đề nghị, tài liệu chứng cứ kèm theo cho người đề nghị và chưa thụ lý đơn đề nghị của đương sự.

Nơi nhận:	**TL. CHÁNH ÁN/VIỆN TRƯỞNG**
- Như trên;	
- Lưu: VT, hồ sơ giải quyết đơn.	

Hướng dẫn sử dụng Mẫu số 03:

(1) Ghi tên Tòa án nhân dân/Viện kiểm sát nhân dân nhận đơn đề nghị; nếu là Tòa án nhân dân/Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thì ghi rõ Tòa án nhân dân hoặc Viện kiểm sát nhân dân tỉnh (thành phố) nào (ví dụ: Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội).

(2), (3) và (4) Nếu là cá nhân thì ghi họ tên và địa chỉ người đề nghị; nếu là cơ quan, tổ chức thì ghi tên, địa chỉ trụ sở của cơ quan, tổ chức đề nghị (ghi theo đơn đề nghị). Cần lưu ý đối với cá nhân thì tùy theo độ tuổi mà ghi Ông hoặc Bà, Anh hoặc Chị trước khi ghi họ tên.

(5) Ghi ngày, tháng, năm đương sự làm đơn đề nghị.

Mẫu số 04

(Ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 03/2013/TTLT-TANDTC-VKSNDTC ngày 15 tháng 10 năm 2013 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao)

……(1)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:……/TB	*……, ngày….. tháng…… năm…*

THÔNG BÁO

Yêu cầu sửa đổi, bổ sung văn bản thông báo phát hiện vi phạm

Kính gửi:…..……(2)

Địa chỉ:……(3)

Căn cứ vào Thông tư liên tịch số 03/2013/TTLT-TANDTC-VKSNDTC ngày 15 tháng 10 năm 2013 của Tòa án nhân dân tối cao và Viện kiểm sát nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định về thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm và thủ tục đặc biệt xem xét lại quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao của Bộ luật tố tụng dân sự đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự;

Xét văn bản thông báo của.....(4) đề ngày.....(5) về việc đề nghị Chánh án Tòa án nhân dân/Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Bản án (Quyết định) số..... ngày..... tháng.... năm..... của Tòa án nhân dân..... đã có hiệu lực pháp luật;

Tòa án nhân dân/Viện kiểm sát nhân dân..... yêu cầu..... sửa đổi, bổ sung các nội dung sau đây trong thời hạn..... ngày, kể từ ngày nhận được thông báo này:

1 .....

2 .....

Trường hợp người thông báo không sửa đổi, bổ sung văn bản thông báo phát hiện vi phạm và gửi lại cho Tòa án/Viện kiểm sát trong thời hạn trên thì Tòa án/Viện kiểm sát chưa xem xét, giải quyết văn bản thông báo của người thông báo.

Nơi nhận:	**TL. CHÁNH ÁN/VIỆN TRƯỞNG**
- Như trên;	
- Lưu: VT, hồ sơ giải quyết văn bản thông báo.	

Hướng dẫn sử dụng Mẫu số 04:

(1) Ghi tên Tòa án nhân dân/Viện kiểm sát nhân dân nhận văn bản thông báo; nếu là Tòa án nhân dân/Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thì ghi rõ Tòa án nhân dân hoặc Viện kiểm sát nhân dân tỉnh (thành phố) nào (ví dụ: Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội).

(2), (3) và (4) Nếu là cá nhân thì ghi họ tên và địa chỉ người thông báo; nếu là cơ quan, tổ chức thì ghi tên, địa chỉ trụ sở của cơ quan, tổ chức thông báo (ghi theo văn bản thông báo). Cần lưu ý đối với cá nhân thì tùy theo độ tuổi mà ghi Ông hoặc Bà, Anh hoặc Chị trước khi ghi họ tên.

(5) Ghi ngày, tháng, năm người thông báo làm văn bản thông báo.

Mẫu số 05

(Ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 03/2013/TTLT-TANDTC-VKSNDTC ngày 15 tháng 10 năm 2013 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao)

..... (1)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:...../GXN	....., *ngày..... tháng..... năm.....*

GIẤY XÁC NHẬN

Nhận đơn đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm

Kính gửi: (2).....

Địa chỉ: (3).....

Tòa án nhân dân/Viện kiểm sát nhân dân..... nhận được đơn đề ngày..... tháng…..... năm…… của…….....(4) nộp trực tiếp (hoặc do bưu chính chuyển đến) ngày…. tháng….. năm.....

Về việc đề nghị Chánh án Tòa án nhân dân/Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân) xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Bản án (Quyết định) số..... ngày..... tháng.... năm..... của Tòa án..... đã có hiệu lực pháp luật.

Tòa án nhân dân/Viện kiểm sát nhân dân..... sẽ tiến hành xem xét đơn đề nghị kháng nghị theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Nơi nhận:	**TL. CHÁNH ÁN/VIỆN TRƯỞNG**
- Như trên;	
- Lưu: VT, hồ sơ giải quyết đơn.	

Hướng dẫn sử dụng Mẫu số 05:

(1) Ghi tên Tòa án nhân dân/Viện kiểm sát nhân dân nhận đơn đề nghị; nếu là Tòa án nhân dân hoặc Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh thì ghi rõ Tòa án nhân dân/Viện kiểm sát nhân dân tỉnh (thành phố) nào (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An).

(2) và (3) Nếu là cá nhân thì ghi họ tên và địa chỉ người đề nghị kháng nghị; nếu là cơ quan, tổ chức thì ghi tên, địa chỉ trụ sở của cơ quan, tổ chức đề nghị (ghi theo đơn đề nghị kháng nghị). Cần lưu ý đối với cá nhân thì tùy theo độ tuổi mà ghi Ông hoặc Bà, Anh hoặc Chị trước khi ghi họ tên (ví dụ: Kính gửi: Ông Nguyễn Văn A).

(4) Nếu là cá nhân thì tùy theo độ tuổi mà ghi Ông hoặc Bà, Anh hoặc Chị như hướng dẫn tại điểm (2) mà không phải ghi họ tên (ví dụ: của Ông; của Bà;…); nếu là cơ quan, tổ chức thì ghi tên của cơ quan, tổ chức đó như hướng dẫn tại điểm (2).

Mẫu số 06

(Ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 03/2013/TTLT-TANDTC-VKSNDTC ngày 15 tháng 10 năm 2013 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao)

.....[1]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:...../TB	*...., ngày.... tháng.... năm....*

THÔNG BÁO

Giải quyết đơn đề nghị

Kính gửi: .....

Tòa án nhân dân/Viện kiểm sát nhân dân..... nhận được Đơn đề nghị của .....[2], địa chỉ:.....[3] đề nghị Tòa án xét lại theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Bản án (Quyết định) số..... ngày..... tháng.... năm... của Tòa án nhân dân..... về vụ án.....

Sau khi nghiên cứu đơn đề nghị và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Tòa án nhân dân/Viện kiểm sát nhân dân ..... có ý kiến như sau:

1 .....

2 .....

Vì vậy, không có căn cứ để kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Bản án (Quyết định)..... số..... ngày... tháng.... năm..... nêu trên.

Tòa án nhân dân/Viện kiểm sát nhân dân..... thông báo để .....[4] biết.

Nơi nhận:	**TL. CHÁNH ÁN/VIỆN TRƯỞNG**
- Người đề nghị;	
- Đ/c Chánh án TAND/Viện trưởng VKSND (để báo cáo);	
- VKSND/TAND... (để biết);	
- Lưu: VT, hồ sơ giải quyết đơn.	

Hướng dẫn sử dụng Mẫu số 06:

(1) Ghi tên Tòa án nhân dân/Viện kiểm sát nhân dân nhận đơn đề nghị; nếu là Tòa án nhân dân/Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi rõ Tòa án nhân dân/Viện kiểm sát nhân dân tỉnh (thành phố) nào (ví dụ: Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội).

(2) và (3) Nếu là cá nhân thì ghi họ tên và địa chỉ người đề nghị; nếu là cơ quan, tổ chức thì ghi tên, địa chỉ trụ sở của cơ quan, tổ chức đề nghị (ghi theo đơn đề nghị). Cần lưu ý đối với cá nhân thì tùy theo độ tuổi mà ghi Ông hoặc Bà, Anh hoặc Chị trước khi ghi họ tên (ví dụ: Kính gửi: Ông Nguyễn Văn A).

(4) Nếu là cá nhân thì ghi họ tên người đề nghị; nếu là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức đề nghị. Cần lưu ý đối với cá nhân thì tùy theo độ tuổi mà ghi Ông hoặc Bà, Anh hoặc Chị trước khi ghi họ tên (ví dụ: Ông Nguyễn Văn A).

Mẫu số 07

(Ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 03/2013/TTLT-TANDTC-VKSNDTC ngày 15 tháng 10 năm 2013 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao)

.....[1]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../TB	*...., ngày.... tháng .... năm....*

THÔNG BÁO

Giải quyết văn bản thông báo phát hiện vi phạm

Kính gửi:.....

Tòa án nhân dân/Viện kiểm sát nhân dân... nhận được Văn bản thông báo của .....[2], địa chỉ:.....[3] đề nghị Tòa án/Viện kiểm sát xét lại theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Bản án (Quyết định) số..... ngày... tháng..... năm..... của Tòa án nhân dân..... về vụ án ..... do phát hiện có vi phạm pháp luật trong bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án.

Sau khi nghiên cứu văn bản thông báo và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Tòa án nhân dân/Viện kiểm sát nhân dân..... có ý kiến như sau:

1 .....

2 .....

Vì vậy, không có căn cứ để kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Bản án (Quyết định)..... số..... ngày... tháng.... năm..... nêu trên.

Tòa án nhân dân/Viện kiểm sát nhân dân..... thông báo để .....[4] biết. .....

Nơi nhận:
- Cá nhân, cơ quan, tổ chức thông báo;
- Đ/c Chánh án TAND/Viện trưởng VKSND (để báo cáo);
- VKSND/TAND... (để biết);
- Lưu: VT, hồ sơ giải quyết văn bản thông báo.

TL. CHÁNH ÁN/VIỆN TRƯỞNG

Hướng dẫn sử dụng Mẫu số 07:

(1) Ghi tên Tòa án nhân dân/Viện kiểm sát nhân dân nhận đơn đề nghị; nếu là Tòa án nhân dân/Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thì ghi rõ Tòa án nhân dân/Viện kiểm sát nhân dân tỉnh (thành phố) nào (ví dụ: Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội).

(2) và (3) Ghi tên, địa chỉ của cá nhân, cơ quan, tổ chức có văn bản thông báo. Nếu là cá nhân thì ghi họ tên và địa chỉ người đề nghị; nếu là cơ quan, tổ chức thì ghi tên, địa chỉ trụ sở của cơ quan, tổ chức đề nghị (ghi theo đơn đề nghị). Cần lưu ý đối với cá nhân thì tùy theo độ tuổi mà ghi Ông hoặc Bà, Anh hoặc Chị trước khi ghi họ tên (ví dụ: Kính gửi: Ông Nguyễn Văn A).

(4) Nếu là cá nhân thì ghi họ tên người có văn bản thông báo; nếu là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức có văn bản thông báo. Cần lưu ý đối với cá nhân thì tùy theo độ tuổi mà ghi Ông hoặc Bà, Anh hoặc Chị trước khi ghi họ tên (ví dụ: Ông Nguyễn Văn A).

Mẫu số 08

(Ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 03/2013/TTLT-TANDTC-VKSNDTC ngày 15 tháng 10 năm 2013 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao)

.....[1]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:..../.....[2]/KN-DS	*……, ngày….. tháng…. năm…..*

KHÁNG NGHỊ GIÁM ĐỐC THẨM
Đối với Bản án (Quyết định).... số..... ngày.....
của Tòa án nhân dân....

CHÁNH ÁN/VIỆN TRƯỞNG
TÒA ÁN NHÂN DÂN/VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN.....

Căn cứ vào Điều 283, Điều 285 và khoản 2 Điều 286 (nếu có) của BLTTDS;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án về (quan hệ pháp luật tranh chấp) giữa:

Nguyên đơn[3] .....

Bị đơn[4] .....

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1) .....

2) .....

.....

NHẬN THẤY:

.....

.....

.....

.....

.....

XÉT THẤY:

.....

.....

.....

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Kháng nghị đối với Bản án (Quyết định)..... số..... ngày..... của Tòa án nhân dân..... về phần[5]..... và đề nghị..... xét xử giám đốc thẩm.....

Nơi nhận:
- VKSNDTC/TANDTC (kèm theo hồ sơ vụ án);
- VKSND/TAND.... (để biết);
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: VT....., Hồ sơ vụ án.

CHÁNH ÁN/VIỆN TRƯỞNG [6]

Hướng dẫn sử dụng Mẫu số 08:

(1) Ghi tên Tòa án nhân dân/Viện kiểm sát nhân dân ra kháng nghị; nếu là Tòa án nhân dân/Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thì ghi rõ Tòa án nhân dân/Viện kiểm sát nhân dân tỉnh (thành phố) nào (ví dụ: Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh).

(2) Ghi năm ban hành kháng nghị.

(3) (4) Nếu là cá nhân thì ghi họ tên và địa chỉ nguyên đơn/bị đơn; nếu là cơ quan, tổ chức thì ghi tên, địa chỉ trụ sở của cơ quan, tổ chức là nguyên đơn/bị đơn. Cần lưu ý đối với cá nhân thì tùy theo độ tuổi mà ghi Ông hoặc Bà, Anh hoặc Chị trước khi ghi họ tên (ví dụ: Kính gửi: Ông Nguyễn Văn A).

(5) Trường hợp kháng nghị toàn bộ bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật thì bỏ "về phần..."; trường hợp kháng nghị một phần bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật thì ghi cụ thể phần bị kháng nghị (ví dụ: về phần bồi thường thiệt hại...".

(6) Trường hợp Chánh án/Viện trưởng ủy nhiệm cho Phó Chánh án/Phó Viện trưởng ký kháng nghị thì ghi như sau:

KT. CHÁNH ÁN/VIỆN TRƯỞNG
PHÓ CHÁNH ÁN/PHÓ VIỆN TRƯỞNG